

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2019/DS-PT

Ngày: 04/9/2019

V/v tranh chấp “Đòi di sản
thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Em;

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải.

Bà Nguyễn Thị Sâm Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 8 và ngày 04 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2019/TLPT-DS ngày 19/02/2019 về việc tranh chấp: “Đòi di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2019/QĐ-PT ngày 22/02/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bạch Văn S, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957 (có mặt). Địa chỉ: số nhà A, đường L, Phường B, thành phố M, tỉnh T.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Bạch Văn S có ông Phạm Ngọc D – Luật sư – văn phòng luật sư Phạm Ngọc D – Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- Bị đơn: Bạch Thị B, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền của bà Bạch Thị B có ông Nguyễn Vĩnh L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

Thường trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

Theo văn bản ủy quyền ngày 19/3/2019

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Bạch Thị B có ông Bùi Lê X
– Luật sư – văn phòng luật sư Bùi Lê X – Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Huỳnh Thị C , sinh năm 1947; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Q , xã N , thị xã C , tỉnh T .

2/ Trương Thị Nùng K , sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp Quý T , xã N , thị xã C , tỉnh T .

Người đại diện theo ủy quyền: Bạch Thị B , sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Q , xã N , thị xã C , tỉnh T .

3/Ủy ban nhân dân thị xã C , tỉnh T .

Địa chỉ: đường 30/4, Phường 1, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp: Trần Tuấn K. Chức vụ: Phó Chủ tịch. Là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã C , tỉnh T (có đơn vắng mặt).

+ Người kháng cáo: Bị đơn Bạch Thị B .

+ Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã C , tỉnh T .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Bạch Văn S trình bày:

Cố Bạch Văn H (chết năm 2004) và cố Nguyễn Thị H (chết năm 2002) có 01 người con là cụ ông Bạch Văn T (chết năm 1970). Cụ ông Bạch Văn T có 01 người con là ông Bạch Văn S . Sinh thời cố H có tạo lập được 04 thửa đất gồm:

+ Thửa số 262, tờ bản đồ số 02, diện tích 552 m², loại đất thổ quả (trước đây theo hồ sơ 299 là thửa số 1063); trên thửa đất có 01 căn nhà;

+ Thửa số 195, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.926 m², loại đất lúa (trước đây theo hồ sơ 299 là thửa số 955);

+ Thửa số 159, tờ bản đồ số 02, diện tích 973 m², loại đất nghĩa địa;

+ Thửa số 160, tờ bản đồ số 02, diện tích 285 m², loại đất nghĩa địa.

Cả 04 thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T.

Đến năm 1970, cụ T mất thì ông S theo mẹ về quê sinh sống tại xã N và không quản lý đối với các phần đất này. Lúc này, bà Bạch Thị B tiến hành tự chiếm và quản lý, sử dụng các thửa đất này mà không có sự đồng ý của gia đình ông. Sau này bà B còn tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất là thửa số 195 và thửa số 262. Quá trình sử dụng, bà B có cải tạo lại đất thửa 195 để trồng cây lâu năm, các thửa đất còn lại bà B không có cải tạo và khai thác.

Ông S yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà B trả lại cho ông 04 thửa đất nêu trên vì ông S là thừa kế duy nhất đối với di sản của cố H. Ông S đồng ý bồi

hoàn các chi phí cải tạo đất và giá trị cây trồng trên đất lại cho bà B, giữ nguyên hiện trạng mồ mả trên thửa đất 159 và thửa đất 160. Trường hợp bà B đồng ý trả lại 02 phần đất này thì ông S sẽ rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Đồng thời yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02662 và số H02623 do UBND huyện C cấp cùng ngày 20/7/2007 cho bà B. Đối với căn nhà trên thửa đất số 262 và phần tiền bồi thường giải tỏa 01 phần diện tích thửa đất số 195 để thi công đường tránh thị xã C, ông S không yêu cầu khởi kiện. Ông S thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án nhân dân thị xã C.

**Bị đơn Bạch Thị B trình bày:*

Thửa đất số 262 và thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T thuộc quyền sử dụng của cố H, cố H lập hợp đồng tặng cho bà vào năm 2004. Tuy nhiên các bên lập hợp đồng chuyển nhượng theo yêu cầu của cố H. Nội dung hợp đồng có ghi “cha cho con” là nhằm mục đích tránh nộp thuế. Hợp đồng được làm theo mẫu quy định được cố H và bà cùng ký tên tại nhà, sau đó mang đến nộp Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh T chứng thực. Trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận thì Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh T lại cấp giấy chứng nhận cho cố H, nhưng chưa giao cho cố H, sau đó phát hiện sai nên thu hồi đất để cấp cho bà.

Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 2, loại đất nghĩa địa, tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T thuộc quyền sử dụng của cố H và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 2 loại đất nghĩa địa tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T do cố H đứng tên Sổ mục kê lập năm 1984. Các thửa đất này tuy bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cố H đã giao cho bà sử dụng từ năm 2002 để bà quản lý mồ mả ông bà và sử dụng vào việc chôn cất các thành viên trong dòng tộc chết.

Bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông S. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng vì việc tặng cho giữa bà và cố H là hợp pháp và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Trên thửa đất số 262 có 01 căn nhà thô sơ của cố H hiện đã cũ, không còn giá trị. Trước đây, Trương Thị Nùng K có đăng ký hộ khẩu thường trú tại căn nhà này để được gắn điện kế nhưng không có cư trú tại đó.

Bà thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị C trình bày:*

Thống nhất ý kiến trình bày của ông Bạch Văn S. Bà yêu cầu giao hết tài sản thừa kế cho ông Bạch Văn S theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Nùng K trình bày:**
 Thống nhất nội dung trình bày của bà Bạch Thị B.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh T:**

Không có ý kiến về vụ tranh chấp giữa các đương sự, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Bản án sơ thẩm số: 99/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh T căn cứ vào Điều 26, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 688 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13; Điều 463; Điều 636; Điều 680 Bộ luật dân sự năm 1995; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Bạch Văn S.

Buộc bà Bạch Thị B trả cho ông Bạch Văn S các thửa đất sau:

Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 2, diện tích 4967,9 m² tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T (kèm theo bản vẽ trích đo địa chính thửa đất).

Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 2, diện tích 507,1 m² tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T (kèm theo bản trích vẽ đo địa chính thửa đất).

Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 2, diện tích 892,7 m² tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T (kèm theo bản vẽ trích đo địa chính thửa đất).

Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 2, diện tích 285 m², tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T (kèm theo bản vẽ trích đo địa chính thửa đất).

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ “H”02622 ngày 20/7/2007 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho bà Bạch Thị B.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ “H” 02623 ngày 20/7/2007 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho bà Bạch Thị B.

Ông Bạch Văn S có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Ông Bạch Văn S có nghĩa vụ bồi thường cho bà Bạch Thị B số tiền 104.861.000 đồng.

Kể từ ngày bà Bạch Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Bạch Văn S chậm trả nợ thì hàng tháng còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

*Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 22/11/2018, bị đơn bà Bạch Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 99/2018/DSST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh T yêu cầu: Hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C, theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ông Bạch Văn S.

* Ngày 06/12/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã C có quyết định kháng nghị số 773/QĐKNPT-VKS-DS ngày 06/12/2018 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không chấp nhận yêu cầu của ông Bạch Văn S, đại diện ủy quyền của anh S không đồng ý đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C.

Hai bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn cho rằng ông Bạch Văn T là con nuôi của cụ Bạch Văn H và cụ Nguyễn Thị H giấy chứng tử và giấy hôn thú của ông T xác định cụ H1 và cụ H là cha mẹ và qua xác minh những người gần nhà cụ H1 cũng xác định ông Bạch Văn T là con nuôi cụ H 1 và anh Bạch Văn S là con ông T nên ông T chết năm 1970 vậy anh S là thừa kế thế vị của ông T được hưởng di sản thừa kế của cụ H1 và cụ H là có căn cứ.

Các thửa đất anh S tranh chấp với bà B là tài sản chung của cụ H1 và cụ H nhưng khi cụ H chết cụ H1 định đoạt cho bà B hết là không phù hợp nên anh S yêu cầu bà B trả lại là có căn cứ Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng ông S không có giấy tờ chứng cứ gì chứng minh ông T là con nuôi của cụ H và cụ H nên ông T không thuộc hàng thừa kế của cụ H1 và cụ H nên anh S không có quyền khởi kiện đòi di sản thừa kế của cụ H1 và cụ H đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh S, hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Cụ H1 và cụ H chung sống không có con chung, theo anh S 02 cụ có xin ông Bạch Văn T làm con nuôi mặc dù không có giấy tờ con nuôi nhưng giấy chứng tử và giấy kết hôn của ông T xác định cụ H1 và cụ H là cha mẹ của ông T và qua xác minh thì ông T là con nuôi của cụ H1 và cụ H và anh S tranh chấp với bà B là con ông T nên anh S xác định anh là hàng thừa kế của cụ H1 và cụ H là có căn cứ.

Đối với các thửa đất tranh chấp là tài sản của cụ H1 và cụ H, cụ H1 tặng cho phần tài sản của mình cho bà B là hợp pháp, phần của cụ H phát sinh thừa kế

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến phần tài sản của cụ H1 cho bà B nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thị Xã C căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Luật sư, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn là trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí là đúng với quy định tại Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã C giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án nhân dân thị xã C xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Đòi di sản thừa kế” là đúng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn .

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã C , Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Về hàng thừa kế: Tại phiên tòa sơ thẩm bà Huỳnh Thị C (vợ ông T) xác định ông Bạch Văn T là con ruột cụ Bạch Văn H và cụ Nguyễn Thị H . Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn và bà Huỳnh Thị C thừa nhận cụ Bạch Văn H (chết 11/10/2004) và cụ Nguyễn Thị H (chết ngày 20/01/ 2002) chung sống với nhau không có con chung, 02 cụ có xin ông Bạch Văn T sinh năm 1946 (chết năm 1970) làm con nuôi. Ông Bạch Văn T chung sống với bà Huỳnh Thị C có 03 người con là Bạch Thị M (chết năm 1966) và Bạch Thị M (chết năm 1969) hai người này chưa có chồng con còn lại 01 người con là Bạch Văn S sinh ngày 20/8/1968 (có bản trích lục bộ khai sinh lập ngày 31/7/1970). Năm 1970 ông T đi lính chết thì bà C dẫn anh S về quê sinh sống không còn tới lui nuôi dưỡng và chăm sóc cụ H và cụ H . Theo anh S thì sau năm 1975 anh làm lại giấy khai sinh năm 1970 và được công an xã N xác nhận Bạch Văn S sinh năm 1968 và Bạch Văn S , sinh năm 1970 là 01 người việc trình bày này không được bà B thừa nhận nhưng nguyên đơn có cung cấp được giấy chứng thư hôn thú của ông T , bà C lập ngày 30/4/1970, giấy chứng tử của ông T lập ngày 21/10/1970 xác định cha mẹ ông T là con cụ Bạch Văn H và cụ Nguyễn Thị H và qua xác minh những người lớn tuổi sống gần nhà cụ H và cụ H xác định anh Bạch Văn S đang tranh chấp với bà

B chính là con ông Bạch Văn T. Theo qui định tại điểm a khoản 1 điều 651 Bộ luật dân sự thì ông Bạch Văn T là hàng thừa kế của cụ H1, cụ H, ông T chết năm 1970 như vậy anh Bạch Văn S là thừa kế thế vị theo qui định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 của ông T.

[4.2] Về di sản thừa kế: Sinh thời cụ H1 và cụ H có tạo lập được 04 thửa đất gồm:

- + Thửa số 262, tờ bản đồ số 02, diện tích 552 m², loại đất thổ quả (trước đây theo hồ sơ 299 là thửa số 1063); trên thửa đất có 01 căn nhà;

- + Thửa số 195, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.926 m², loại đất lúa (trước đây theo hồ sơ 299 là thửa số 955);

- + Thửa số 159, tờ bản đồ số 02, diện tích 973 m², loại đất nghĩa địa;

- + Thửa số 160, tờ bản đồ số 02, diện tích 285 m², loại đất nghĩa địa.

Cả 04 thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T do cụ H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/8/1993 và được cấp đổi lại ngày 29/5/2002. Năm 2000 cụ H1 và cụ H già yếu không có người chăm sóc nên 02 cụ có kêu bà Bạch Thị B là cháu ruột kêu cụ H bằng bác về ở chăm sóc và canh tác các phần đất trên. Năm 2002 cụ H chết cụ H không để lại di chúc di sản cho ai. Ngày 31/8/2004 cụ H1 lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất thửa đất 955 (nay thửa 195) tờ bản đồ số 02, diện tích 4.926 m², loại đất lúa và thửa 1063 (nay thửa 262) tờ bản đồ số 02, diện tích 552 m², loại đất thổ quả trên thửa đất có 01 căn nhà cho bà Bạch Thị B, hợp đồng được UBND xã N chứng thực ngày 08/9/2004 bà B được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2005 bà B đã quản lý canh tác và lập vườn trồng cây ăn trái từ đó đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy các phần đất trên là tài sản chung của cụ H1 và cụ H, cụ H chết năm 2002 thì 50% tài sản của cụ H trở thành di sản thừa kế, cụ H chết không để lại di chúc thì 50% di sản của cụ H được chia thừa kế theo pháp luật. Như vậy hàng thừa kế của cụ H gồm có cụ H1 và anh S.

Đối với thửa đất 955 (nay thửa 195) tờ bản đồ số 02, diện tích 4.926 m² loại đất lúa và thửa 1063 (nay thửa 262) tờ bản đồ số 02, diện tích 552 m² loại đất thổ quả trên thửa đất có 01 căn nhà cụ H1 lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cho bà Bạch Thị B ngày 31/8/2004 được UBND xã N chứng thực ngày 08/9/2004 bà B tiếp tục kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2005 có tổng diện tích là 5475m² Trong đó có 50% là di sản của cụ H 2.737,5m² như vậy hàng thừa kế của cụ H có 02 người là cụ H1 và anh S thì mỗi người được chia là 1.368,75m². Do đó 02 thửa đất trên phần tài sản của cụ H1 và cụ H1 được hưởng từ cụ H thì cụ H1 quyền sử dụng là

4.106,25m². Tuy nhiên cụ H1 lại định đoạt tặng cho bà B hết 02 thửa đất trên có diện tích 1.368,75m² là di sản thừa kế của cụ H là không phù hợp.

Xét về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa cụ H1 và bà B (là hình thức tặng cho) lập ngày 31/8/2004 được UBND xã N chứng thực ngày 08/9/2004 bà B tiếp tục kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2005. Trong đó cụ H1 chỉ được định đoạt diện tích đất 4.106,25m² nhưng cụ H1 lại định đoạt luôn phần di sản thừa kế của cụ H còn lại 1.368,75m². Tuy nhiên 02 phần đất này sau khi bà B được cụ H1 tặng cho thì bà B kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/01/2005 và được cấp đổi ngày 20/7/2007. Tuy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B sau ngày cụ H1 chết nhưng từ khi cụ H1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà B đến khi cụ H1 chết cụ H1 cũng không thay đổi ý chí do đó đây là quyền định đoạt của cụ H1 về tài sản của mình cho bà B là hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào công văn số:714/CNVPĐK ngày 23/5/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã C xác nhận cho rằng bà B đăng ký ngày 12/01/2005 là không phù hợp mà ngày này là bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn ngày đăng ký Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã C cũng không xác định được từ đó áp dụng Điều 463 Bộ Luật dân sự 1995 cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng giữa cụ H1 và bà B là hợp đồng không có hiệu lực không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ là không có căn cứ do đó hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất này đã phát sinh hiệu lực phần tài sản của cụ H1 do đó cụ H1 chết không còn để lại di sản thừa kế nên anh S yêu cầu bà B trả lại hết toàn bộ 02 thửa có diện tích là 5475m² và hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B đứng tên là không có căn cứ mà cần giữ nguyên cho bà B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với 02 thửa đất trên trong đó có diện tích đất 1.368,75m² là di sản thừa kế của cụ H như bà B quản lý canh tác và lên liếp lập vườn trồng cây ăn trái từ năm 2002 (sau cụ H chết) đến nay, bà B có công chăm sóc nuôi dưỡng, mồ mả thờ cúng cụ H1 và cụ H, giữ gìn, tôn tạo, bảo quản di sản làm tăng giá trị đất từ khi cụ H, cụ H1 chết theo tinh thần của Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06-4-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì phải xem xét phần này cho bà B. Như vậy trong diện tích đất 1.368,75m² là di sản của cụ H thì bà B cũng được chia 01 phần là 684,38m² do đó di sản thừa kế của cụ H còn lại diện tích là 684,38m² anh S là người thừa kế duy nhất của cụ H nên Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu của anh S buộc bà B trả lại anh S diện tích là 684,38m². Tuy nhiên diện tích đất này bà B đang quản lý lên liếp lập vườn trồng cây ăn trái do hình thể đất không chia bằng hiện vật

được nên cần giao cho bà B quản lý sử dụng buộc bà B trả lại quyền sử dụng đất bằng giá trị cho anh S.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 29/3/2017 của Hội đồng định giá thị xã C thì giá trị chuyển quyền sử dụng đất thửa 195 diện tích 4967,9m² giá 135.000 đồng/m² thành tiền là 670.666.500 đồng, thửa 262 diện tích 507,1m² trong có 252m² đất trị giá 120.000 đồng/m² thành tiền là 30.240.000 đồng, đất cây lâu năm diện tích 255,1m² trị giá 55.000 đồng/m² thành tiền 14.030.500 đồng, tổng cộng là 714.937.000 đồng chia bình quân thì mỗi m² trị giá 13.058,21 đồng diện tích đất 684,38m² trị giá là 89.367.777 đồng. Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho anh S số tiền là 89.367.777 đồng.

Đối với thửa đất 159 diện tích 973m² đo thực tế 892,7m² do cụ H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/7/2007 và thửa 160 diện tích 285m² cụ H1 đứng tên sổ địa chính, mục đích sử dụng 02 thửa này là đất nghĩa địa hiện đã chôn cất khoảng 60 ngôi mộ của dòng họ B khi cụ H1 còn sống thì cụ H1 quản lý. Theo bà B đến khi cụ H1 gần chết có di chúc miệng giao cho bà quản lý chăm sóc mồ mã thờ cúng ông bà, bà đã quản lý và chăm sóc mồ mã dòng họ B từ năm 2004 đến nay. Qua xác minh của những người lớn tuổi gần nhà cụ H1 trình bày trùng khớp với lời trình bà của bà B. Anh S mặc dù là hàng thừa kế thế vị của ông T nhưng từ năm 1970 đến nay anh hoàn toàn không có tới lui chăm sóc kể cả khi cụ H1 và cụ H chết anh không đến dự đám tang nên không thể nào giao phần đất nghĩa địa này cho anh quản lý. Hơn nữa sau khi tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao phần đất này cho anh S những người có thân nhân chôn cất trên phần đất này cũng không đồng ý có bản trình bày ý kiến. Mặc khác mục đích sử dụng 02 thửa đất này là đất nghĩa địa dùng để chôn cất người chết do đó không phải là di sản thừa kế của cụ H1 nên anh S yêu cầu bà B trả lại 02 thửa đất này là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận mà cần giao cho bà Bích tiếp tục quản lý.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của bà B, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã C, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C.

Ý kiến và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận một phần.

Ý kiến và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

Về án phí : Do kháng cáo của bà B chấp nhận 01 phần nên bà B không chịu án phí phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo qui định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 166, 168, 203 của Luật đất đai; Điều 357, 615, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Điều 227, 228 khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14.

* **Xử:** Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của bà Bạch Thị B.

- Không chấp nhận kháng nghị số: 773/QĐKNPT-VKS-DS ngày 06/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh T.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 99/2018/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh T.

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bạch Văn S.

-Công nhận di sản của cụ Nguyễn Thị H còn lại diện tích 1.368,75m² nằm trong thửa 195 tờ bản đồ số 02 diện tích 4967,9m², thửa 262 tờ bản đồ số 02 diện tích 507,1m² tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T do bà Bạch Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/7/2007.

Trong đó:

Bà Bạch Thị B được chia 01 phần công nuôi dưỡng thờ cúng cụ H1 và cụ H và quản lý di sản với diện tích là 684,38m²

Buộc bà Bạch Thị B trả lại cho anh Bạch Văn S diện tích đất 684,38m² phần di sản của cụ H bằng giá trị là 89.367.777 đồng.

Thời gian giao nhận tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Bạch Thị B được tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất gồm:

+ Thửa số 262, tờ bản đồ số 02, diện tích 552 m², loại đất thổ quả (trước đây theo hồ sơ 299 là thửa số 1063); trên thửa đất có 01 căn nhà;

+ Thửa số 195, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.926 m², loại đất lúa (trước đây theo hồ sơ 299 là thửa số 955);

Thửa đất 262 và 195 tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T do bà Bạch Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/7/2007.

Đối với các thửa đất số 159, tờ bản đồ số 02, diện tích 973 m², loại đất nghĩa địa và thửa số 160, tờ bản đồ số 02, diện tích 285 m², loại đất nghĩa địa.

Thửa 159 tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T do cụ Bạch Văn H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/7/2007, thửa 160 tọa lạc tại ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh T do cụ Bạch Văn H đứng tên sổ địa chính giao cho bà B tiếp tục quản lý làm đất mồ mã cho dòng tộc.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của anh Bạch Văn S yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ “H”02622 ngày 20/7/2007 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho bà Bạch Thị B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ “H” 02623 ngày 20/7/2007 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp cho bà Bạch Thị B.

Kể từ ngày anh Bạch Văn S có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Bạch Thị B chậm thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 357 bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

Về án phí: Bà Bạch Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà B phải chịu án phí DS-ST là 4.468.000 đồng bà đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001894 ngày 22/11/2018 được trừ vào án phí bà B còn phải nộp tiếp là 4.168.000 đồng.

Anh Bạch Văn S phải chịu 4.468.000 đồng anh đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng theo biên lai thu số: 02356 ngày 06/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C được cân trừ anh S còn phải nộp tiếp 4.268.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ, ngày 04/9/2019 có mặt các bên đương sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh T;
- TAND thị xã C;
- CCTHADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Em

